

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 LỚP 3 MÔN TIẾNG ANH**CÓ ĐÁP ÁN NĂM 2020 - 2021****Đề thi tiếng Anh lớp 3 học kỳ 1 có đáp án - Đề số 1****Read and complete.**

open ; read ; yes ; can ; may ; go

Tony: May I (0) go out, Sir?

Teacher: Yes, you (1) _____, Tony.

Now, class, (2) _____ your books and (3) _____ aloud.

Peter: (4) _____ I ask a question?

Teacher: (5) _____, you can

Read and match.

1. Is that Mai?	a. Bạn bao nhiêu tuổi?
2. How old are you?	b. Mai bao nhiêu tuổi?
3. I am nine years old.	c. Mai làm gì trong giờ ra chơi?
4. How old is Mai?	d. Đó là Mai phải không?
5. What does Mai do at break time?	e. Tớ 9 tuổi.

Put the words in order.

1. those/ pencil/ my/ are/ sharpeners/ ./
2. spell/ you/ name/ how/ do/ your/ ?/
3. play/ chess/ time/ I/ break/ at/ ./
4. colour/ your/ pencil/ what/ are/cases/ ?

Read and match.

1. May I stand up?	a. It's yellow and white.
2. How are you?	b. I'm fine, thanks.
3. Are these your rulers?	c. Yes, you can.
4. What colour is your bag?	d. No, they aren't.

Đáp án Đề thi học kỳ 1 tiếng Anh lớp 3**Read and complete.**

1 - can; 2 - open; 3 - read ; 4 - May; 5 - Yes;

Read and match.

1 - d; 2 - a; 3 - e; 4 - b; 5 - c;

Put the words in order.

1 - Those are my pencil sharpeners.

2 - How do you spell your name?

3 - I play chess at break time.

4 - What colour are your pencil cases?

Read and match.

1 - c; 2 - b; 3 - d; 4 - a;

Nội dung đề thi học kì 1 tiếng Anh lớp 3 - Đề số 2

I. Tìm từ khác loại

1. A. Mai	B. Nga	C. Hi	D. Hoa
2. A. how	B. what	C. Peter	D. who
3. A. my	B. name	C. your	D. his
4. A. Linda	B. meet	C. Tony	D. Peter
5. A. am	B. is	C. spell	D. are

II. Chọn đáp án đúng.

1. How _____ you?

A. am

B. is

C. are

D. it

2. Good bye. _____ you later.

A. What

B. See

C. How

D. Are

3. _____. I am Linda

A. Hello

B. Good-bye

C. It

D. You

4. Good bye. See you _____.

A. later

B. late

C. How

D. Are

5. _____ your name?

A. Hello

B. Good-bye

C. What

D. What's

6. What's _____? It's a notebook.

A. he

B. she

C. that

D. dog

7. How are you?

A. I'm fine, thanks

B. yes, please

C. I'm nine years old

8. Howare you?

A. year

B. old

C. do

D. name

9. Hi. My nameNam.

A. is

B. are

C. am

D. and

10.How are....?

A. your

B. you

C. she

D. he

III. Read and match.

1. Hello	A. are you?
2. Hi,	B. thanks.
3. How	C. I'm Nam
4. I'm fine,	D. to meet you.
5. Nice	E. Mai. I'm Quan.

IV. Reorder the word to make complete sentences.

1. Am/hello/Trang/I

.....

2. You/ meet/ nice/ to

.....

3. Thanks/ fine/ I'm

.....

4. You/ how/ are/ ?/

.....

5. Name/ my/ Phong/ is

.....

V. Read and tick True or False.

Hello. My name is Nam. I'm eight years old. I'm in class 3A. I am a pupil at Nguyen Trai primary school. This is my best friend Mai. She is eight years old too. They are Peter and Linda. Peter is seven and Linda is nine. They're my friend too.

1. Nam is eight years old.

2. His best friend is Linda.

3. Linda is ten years old.

4. Peter is nine years old

5. Peter and Linda are Nam's friend

Đáp án đề thi học kì 1 tiếng Anh lớp 3 - Đề số 2

I. Tìm từ khác loại

1 - C; 2 - C; 3 - B; 4 - B; 5 - C

II. Chọn đáp án đúng.

1 - C; 2 - B; 3 - A; 4 - A; 5 - D; 6 - C; 7 - A; 8 - B; 9 - A; 10 - B

III. Read and match.

1 - E; 2 - C; 3 - A; 4 - B; 5 - D

IV. Reorder the word to make complete sentences.

1 - Hello, I am Trang.

2 - Nice to meet you.

3 - I'm fine, thanks.

4 - How are you?

5 - My name is Phong.

V. Read and tick True or False.

1 - T; 2 - F; 3 - F; 4 - F; 5 - T

Đề thi cuối kì 1 lớp 3 môn tiếng Anh - Đề số 3

I. Chọn từ khác loại

1.	name	she	he	they
2.	classroom	library	it	book
3.	small	It's	big	new
4.	book	that	pen	pencil
5.	my	your	brother	his

II. Chọn đáp án đúng

1. How _____ you?

A. am

B. is

C. are

D. It

2. Good bye. _____ you later.

A. What

B. See

C. How

D. Are

3..... it a pen?

A. is

B. See

C. am

D. bye

4. It is _____ table.

A. is

B. a

C. an

D. you

5. _____. I am Linda

A. Hello

B. Good-bye

C. It

D. You

6. How _____ she?

A. am

B. is

C. are

D. It

7. Hello. Nice to _____ you.

A. What

B. See

C. How

D. Are

8. It _____ a dog.

A. is

B. See

C. am

D. bye

9. It is _____ apple.

A. is

B. a

C. an

D. you

10. _____. I am Linda.

A. Hello

B. Good-bye

C. It

D. You

III. Sắp xếp những từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh.

1. name's / Li Li/ my.

.....

2. I'm/ thank/ you/ fine.

.....,

3. your/ please/ book/ open.

.....

4. in/ may/ out/ I/ ?

.....

5. this/ school/ my/ is.

.....

Đáp án Đề thi học kì 1 lớp 3 môn tiếng Anh - Đề số 3

I. Chọn từ khác loại

1. name 2. it 3. It's 4. that 5. brother

II. Chọn đáp án đúng

1. C 2. B 3. A 4. B 5. A 6. B 7. B 8. A 9. C 10. A

III. Sắp xếp những từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh.

1. My name is Li Li.
2. I'm fine, thank you.
3. Open your book, please.
4. May I go out?
5. This is my school?

Đề thi môn Tiếng Anh 3 học kì 1 - Đề số 4**I. Khoanh tròn chữ cái a, b hoặc c trước câu trả lời đúng nhất. (4 điểm)**

1. Hello, My is Linda.

- a. name b. is c. I am

2. What isname?

- a. name b. my c. your

3. Nó là cây viết chì.

- a. It's a pen. b. It's a pencil. c. It's a rubber.

4. How do you your name?

- a. what b. is c. spell

5. this a library? - Yes, it is.

- a. Is b. who c. What

6. What is this?



- a. It's a book. b. It's a computer. c. It's a ruler.

7. Is this a school bag?



- a. No. b. Yes, it is. c. it is not

8. Queen priryma soochl.

- a. Queen primary school b. Primary Queen c. school Queen

II. Thêm vào một chữ cái để tạo thành một từ hoàn chỉnh: (1 điểm)

a. comp_ter b. Li_rary

c. _encil d. fr_end

III. Nối những từ Tiếng Việt ở cột A phù hợp với những từ Tiếng anh ở cột B (2 điểm).

A	B
1) cây viết mực	a/ apple
2) quả táo	b/ pencil
3) cây viết chì	c/ pen
4) đồ chuột viết chì	d/ School bag
5) cái cặp	e/ rubber
6) cây thước kẻ	f/ book
7) cục tẩy	g/ Pencil sharpener
8) quyển sách	h/ ruler

IV. Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh. (2 điểm)

1. fine./ Thank/ I/ you/ am.

=>

2. do/ spell/ name/ how/ your/ you?

=>

3. Mai/ am/ I/ .

=>

4. are/ How/ you /?

=>

V. Trả lời câu hỏi: (1điểm)

1. What's your name?

.....

2. How are you?

.....

Đáp án Đề thi học kì 1 môn tiếng Anh 3 - Đề số 4

I. Khoanh tròn chữ cái a, b hoặc c trước câu trả lời đúng nhất. (4 điểm) Mỗi câu đúng 0,5đ.

1a 2c 3b 4c 5a 6c 7b 8a

II. Thêm vào một chữ cái để tạo thành một từ hoàn chỉnh: (1điểm) Mỗi câu đúng 0,25đ.

a. computer b. Library

c. pencil d. friend

III. Nối những từ Tiếng việt ở cột A phù hợp với những từ Tiếng anh ở cột B (2 điểm) Mỗi câu đúng 0,25đ.

1- c 2- a 3- b 4- g 5- d 6- h 7- e 8- f

IV. Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh. (2 điểm) Mỗi câu đúng 0,5đ.

1. I am fine. Thank you.
2. How do you spell your name?
3. I am Mai.
4. How are you?

V. Trả lời câu hỏi: (1 điểm) Mỗi câu đúng 0,5đ.

1. My name is + name.
2. I am fine.

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh [lớp 3](#) tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 3 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-3>

Bài tập Tiếng Anh lớp 3 nâng cao: <https://vndoc.com/tieng-anh-cho-hoc-sinh-tieu-hoc-7-11-tuoi>

Bài tập trắc nghiệm trực tuyến Tiếng Anh lớp 3: <https://vndoc.com/test/tieng-anh-lop-3>